

Số: 634 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 02 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016
huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đạ Tẻh tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 25/02/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 156/TTr-STNMT ngày 11/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Đạ Tẻh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đạ Tẻh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đạ Tẻh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đạ Tẻh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đạ Tẻh;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

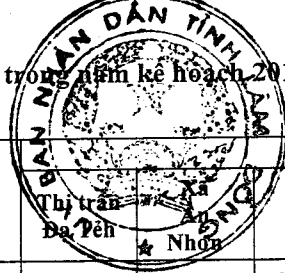


[Handwritten signature]

Đoàn Văn Việt

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2016



BÌNH KÈM QĐ 634 / 10
 Ngày dd / 3 / 2016
 QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ ĐẤT ĐAI TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Thị trấn Đà Pẻh	Xã Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Dạ Lây	Xã Hương Lâm	Xã Triệu Hải	Xã Hà Đông	Xã Dạ Kho	Xã Dạ Pal
1	Đất nông nghiệp	49.478,92	2.076,51	6.624,23	8.420,39	9.447,66	5.972,87	2.664,61	2.239,71	3.130,57	392,16	3.622,37	4.887,85
1.1	Đất trồng lúa	2.700,49	1.064,61	624,28	145,76	65,20	78,54	235,17	50,82	151,99	62,07	220,33	1,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.589,52	831,02	237,46	78,67	64,35	4,08		2,02	124,62	57,76	189,53	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.888,26	199,20	276,30	128,15	100,01	100,79	306,38	189,45	92,46	63,71	253,63	178,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.552,39	673,24	711,68	1.123,10	1.525,94	958,24	706,43	907,96	1.129,41	258,53	1.486,22	1.071,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.984,10				2.615,12	2.368,99						
1.5	Đất rừng sản xuất	29.136,17	117,19	5.001,41	6.981,25	5.102,65	2.441,21	1.408,42	1.073,51	1.729,23		1.649,96	3.631,35
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	103,47	22,27	10,56	9,52	16,32	10,73	2,31	5,95	0,73	7,85	12,24	4,98
1.7	Đất nông nghiệp khác	114,04			32,60	22,42	14,39	5,89	12,00	26,75			
2	Đất phi nông nghiệp	2.574,31	392,65	281,72	210,91	581,96	202,65	172,48	98,37	94,73	48,98	319,49	170,38
2.1	Đất quốc phòng	26,71	2,51			21,69			1,00				1,52
2.2	Đất an ninh	3,27	3,27										
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	3,09	1,43		0,10	0,37						1,19	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	39,86	17,74	13,13	0,03	0,72		1,18	0,75		0,37	5,93	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cá cấp	1.295,34	159,93	159,79	93,75	452,79	117,67	53,83	22,64	43,86	16,75	109,94	64,39
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,64										1,64	
2.7	Đất ở tại nông thôn	283,27		41,76	25,75	35,69	21,81	27,35	13,80	20,81	18,67	54,44	23,19
2.8	Đất ở tại đô thị	126,81	126,81										
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,04	4,09	0,24	0,20	3,68	1,36	0,89	0,64	0,32	0,74	3,08	1,80
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	6,85	1,99		1,08		1,55	2,24					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	54,53	11,74	5,23	5,48	3,69	6,83	7,15	1,81	4,21	0,33	7,01	1,04
2.12	Đất sản xuất VLXD	38,29					0,50	18,73				12,34	6,72
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,08	0,81	0,67	1,24	0,65	0,23	0,66	0,20	2,21	0,35	0,74	1,33
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,69	0,69										
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	643,47	59,91	60,89	83,28	62,67	52,70	60,44	49,30	23,33	11,76	123,17	56,00
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,36	1,73						8,24				14,40
3	Đất chưa sử dụng	643,00	24,63			380,58	124,53	25,91					87,34

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT. Đà Têh	An Nhơn	Quốc Oai	Mỹ Đức	Quảng Trị	Hương Lâm	Triệu Hải	Đạ Kho	Đạ Pal
1	Đất nông nghiệp	1.930,02	19,62	407,90	327,40	1,05	0,05	151,51	532,81	451,91	37,76
-	Đất trồng lúa	15,00	15,00								
-	Đất trồng cây hàng năm khác	2,88	0,62		0,50						1,76
-	Đất trồng cây lâu năm	42,23	4,00		1,10	0,55	0,05	0,51	0,01		36,00
-	Đất rừng sản xuất	1.869,91		407,90	326,30			151,00	532,80	451,91	
2	Đất phi nông nghiệp	0,79	0,79								
-	Đất xây dựng TSCQ	0,79	0,79								

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Thị trấn Đà Têh	An Nhơn	Quốc Oai	Mỹ Đức	Quảng Trị	Đạ Lây	Hương Lâm	Triệu Hải	Hà Đông	Đạ Kho	Đạ Pal
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	91,75	28,03	4,69	4,20	3,17	1,74	0,12	1,17	0,75	0,96	1,15	45,77
-	Đất trồng lúa	16,46	15,71	0,50	0,05		0,05	0,05		0,05		0,05	
-	Đất trồng cây HNK	4,14	0,97	0,86		0,54							1,76
-	Đất trồng cây lâu năm	71,12	11,35	3,33	4,12	2,62	1,69	0,07	1,17	0,70	0,96	1,10	44,01
-	Đất rừng sản xuất	0,03			0,03								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.969,02		407,90	358,90	22,42	5,70	5,89	163,00	553,30		451,91	
-	Đất RSX chuyển sang đất NN không phải là rừng	1.869,91		407,90	326,30				151,00	532,80		451,91	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi)	99,11			32,60	22,42	5,70	5,89	12,00	20,50			

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Hương Lâm	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho
1	Đất nông nghiệp	2.394,13	275,02	1.800,25	115,45	97,70	105,72
-	Đất rừng sản xuất	2.394,13	275,02	1.800,25	115,45	97,70	105,72